

Huỳnh Trung Chánh

Cửa Thiền Cửa Tịnh



Truyện ngắn này phát xuất từ lòng chân thành ngưỡng mộ tổ Đạo Chân và Đạo Tâm, hai nhà sư Việt Nam, thế kỷ thứ XVII, đã ngộ đạo và để lại toàn thân xá lợi vẫn còn nguyên vẹn tại chùa Thành Đạo, tỉnh Hà Tây, Bắc Phần. Hai vị tổ đã âm thầm tu tập theo truyền thống hài hòa và bình dị của dân tộc Việt, một lối tu không cần phải lập tông hay tranh luận hơn thua về tông phái, nói khác, tu không cần phân biệt thiền, tịnh, giáo, mật (hoặc cũng có thể nói tổ đã vừa tu thiền, vừa tịnh, vừa giáo, vừa mật), và đó là đặc điểm mà tác giả trân quý và thành tâm tán thán.

Chùa Thành Đạo

Phật giáo bắt đầu du nhập vào đất Giao Châu bằng đường biển vào khoảng thế kỷ thứ hai, thứ ba trước Tây lịch, do những tu sĩ người Tây Trúc như Ma ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, theo chân các đoàn thương thuyền đến hoàng dương đạo pháp... Trong thời kỳ phôi thai thiếu sử liệu này, giáo lý đạo Bụt(1) truyền tụng trong dân gian bị trộn lẫn bởi huyền thoại về pháp thuật kỳ bí, về những đạo sĩ dị dạng, có tài kêu mưa, gọi gió hay đi trên nước, trên lửa, trên mây, cùng với những trận đấu phép kinh rợn,

trần yếm bùa chú linh thiêng, chất chứa đầy dẫy hận thù ân oán... Mầu chuyện phổ biến nhất tạo ảnh hưởng sâu rộng từ thế hệ này sang thế hệ khác, để biến thành một nền tín ngưỡng dân gian mang tính chất cầu đảo mong mưa thuận gió hòa, là tín ngưỡng thờ tứ pháp(2) tại miền Bắc. Tương truyền thì đồng thời với thiền sư Ma-ha-kỳ-vực, có người bà la môn tên Khâu-Đà-La (Ksudra), chuyên tu khổ hạnh, hành lối thiền độc cước (đứng một chân), đã đạt được nhiều phép thần thông biến hóa. Khâu Đà La chỉ thích ẩn thân chốn hoang vắng, nhưng thuận theo cơ trời, đã đến thành Luy Lâu, đất Giao Châu lưu lại vài năm để dốc lòng truyền dạy đạo mầu cho người đệ tử gái duy nhất, tuổi mới mười hai, tên Man Nương. Đệ tử vừa thành tài, thì Khâu Đà La bèn ban cho nàng một cây gậy làm tín vật, rồi tiếp tục vân du. Không bao lâu, đất Giao Châu bị hạn hán trầm trọng, Man Nương với cây gậy mầu nhiệm cứu dân độ thế, đi đến đâu chỉ cần phóng gậy ra, là có giòng nước tuôn trào như suối tưới ngập ruộng đồng, danh tiếng nổi vang lừng, khiến vị thái thú đương thời là Sĩ Nhiếp cũng sùng mộ. Thời gian sau, có một trận giông bão to lớn, nước lũ từ nguồn ồ ạt đổ về mang theo một cây dâu vĩ đại trôi đến thành Luy Lâu thì dừng lại dù không vướng mắc vật gì. Thái thú Sĩ Nhiếp truyền lệnh cho dân quân hàng ba trăm người, vận dụng đủ mọi phương tiện để kéo cây lên bờ vẫn không hiệu quả. Được thái thú triệu thỉnh, Man Nương giờ gậy ra ngoắc thì cây tấp vào, nàng bèn dùng giải yếm cột thân cây lôi lên bờ, nhẹ như một tàu lá. Man Nương cho biết đây là một cây linh thiêng, cần tạc tượng để thờ hầu được mưa thuận gió hòa. Sĩ Nhiếp tuân lời, hạ lệnh cho thợ xẻ cây làm tượng. Khi xẻ khúc đầu thì trời nổi mây, khúc thứ hai thì mưa rơi, khúc ba và bốn thì sấm chớp vang lừng. Theo đó, các tượng được tôn xưng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, gọi chung là tượng tứ pháp. Tượng Pháp Vân thờ tại chùa Diên Ứng tức chùa Dâu, Pháp Vũ thờ tại chùa Thành Đạo tức chùa Đậu, Pháp Lôi chùa Phi

Tướng và Pháp Điện tại chùa Trí Quả. Sắp xếp xong mọi việc thì Man Nương cũng thác hóa về trời. Sĩ Nhiếp tôn xưng nàng là Man Nương tiên vương và hạ lệnh tạc tượng thờ tại chùa Phúc Nghiêm, làng Mãn Xá. Kể từ đó, Man Nương và tượng tứ pháp biến thành nền tín ngưỡng dân gian khiến vua quan các triều đại cũng thuận theo niềm tin này để tổ chức các lễ đảo vũ long trọng, cầu xin mưa thuận gió hòa. Phật giáo vốn không liên hệ gì đến tín ngưỡng cầu đảo, nhưng Man Nương và tứ pháp từ ngàn xưa đã nương nơi cửa Phật, nên các chùa liên hệ, hằng năm cũng phải chiêu theo tín ngưỡng mang đầy tính chất đồng bóng, cúng vái thần thành để xin xỏ lợi lộc của dân gian mà yểm trợ việc cầu đảo. Hằng năm, vào ngày mùng tám tháng tư, nhân dân khắp miền đồng bằng sông Hồng Hà, nhất là các làng xã trực thuộc tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên... đua nhau tung bừng tề tựu về những ngôi chùa liên hệ, nhưng không phải để mừng lễ Phật đản, mà chỉ nhằm mục đích mở hội đảo vũ long trọng. Nghi lễ thường kéo dài từ ba đến bảy ngày, trong khung cảnh vừa trang nghiêm, vừa ồn ào náo nhiệt.

Sau mấy tuần bị tràn ngập bởi làn sóng người nô nức đến chùa lễ bái cầu đảo tượng thần Pháp Vũ, chùa Thành Đạo(3), tức chùa Đậu, mới được trả lại nếp sống thanh thản vắng lặng thường nhật. Đệ tử chùa Đậu đã được sư cụ Đạo Chân(4), một bậc tam tạng pháp sư lâu thông kinh điển, rèn luyện theo đúng chánh pháp chơn truyền, nên có lẽ không mấy cảm tình với truyền thống yểm trợ cầu đảo xa xưa. Họ cho rằng dễ dãi với hủ tục là vô tình trở thành đồng lõa cho lối tín ngưỡng đồng bóng mê tín, gây thương tổn đến bầu không khí thanh tịnh của chốn tôn nghiêm. Do đó, chư đệ tử đồng lên tiếng thỉnh cầu sư phụ công khai bày tỏ thái độ minh bạch về việc thờ tứ pháp, và khẳng định chấm dứt yểm trợ hội hè lễ lạc cầu đảo trong khuôn viên chùa Đậu sau này. Sư cụ Đạo Chân trầm ngâm nghe những lời than phiền của đám đệ tử, sư gật gù ra vẻ tán đồng nhưng cuối cùng cũng như bao vấn đề

nan giải khác, vị sư già "ba phải" không có lập trường nào dứt khoát cả. Sư cụ ấp a ấp úng trình bày loanh quanh dông dài... mà tựu trung theo cụ thì yểm trợ hay chống yểm trợ cầu đảo đều đúng, phương cách nào cũng có điểm lợi và điểm hại, tóm lại càng bàn cãi càng chẳng giải quyết được điều gì cả. Thế rồi, sư cụ đột ngột ngỏ ý giao chùa cho hai đệ tử lớn là Tri Thiền và Tri Tịnh chăm sóc, hầu nhập thất ba tháng mười ngày để "tịnh tâm tụng kinh niệm Phật".

Tuy chỉ tạm thời đảm nhiệm trách vụ trụ trì, sư Tri Thiền liền sửa đổi thời công phu như một thiền viện, khiến cho sư đệ Tri Tịnh tức bực ra mặt. Đúng ý như pháp danh đã phản ánh, Tri Thiền tha thiết đặc biệt với pháp môn thiền định; sư lý luận rằng lối hành trì nhập thất của thầy là phương thức tu tập thiền tông, hướng chi, Chùa Đậu vốn có liên hệ đến vị sư thiền độc cước Khâu Đà La, nên đã thuộc hệ thống thiền tông lâu đời, do đó, việc sửa đổi môn qui theo thiền viện là một điều hợp lý. Vả chăng, theo sư thì thiền là lối hành trì duy nhất để ngộ nhập đạo màu. Đức Phật đã thiền bốn mươi chín ngày dưới cội Bồ Đề để thành chánh quả, thì tại sao những người con Phật lại không noi gương đáng tôn sư để hành thiền đạt đạo. Vả chăng, đạo Phật vốn chủ trương tự lực, mỗi người phải tự đốt đuốc mà đi, phải đại hùng đại lực tự tu tự chứng, "tu nhứt kiếp ngộ nhứt thời" một phút minh tâm kiến tánh thì sánh bằng Phật bằng tổ, chớ còn lần mò trông cậy vào tha lực thì chừng nào mới thấy được đạo; niệm Phật để mong cầu vãng sinh tịnh độ chỉ là một lối tu hèn yếu, dành cho những người có trình độ thấp kém mà thôi. Sư đệ Tri Tịnh tranh cãi rằng thầy nhập thất để niệm Phật, chớ không phải để thiền định. Chính thầy thường nhắc nhở rằng trong thời mạt pháp này chúng sanh nghiệp nặng tu pháp môn khác khó thành đạt, chỉ có pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương cực lạc là pháp môn thù thắng, dễ tu dễ đắc... Chính vì vậy, nên Đức bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật, chư Bồ Tát Văn Thù,

Phổ Hiền, Quan Âm, Đại Thế Chí..., chư tổ sư Mã Minh, Triệt Ngô, Liên Trì... cũng đều long trọng tán dương pháp môn tịnh độ và khuyên nhủ mọi người nên phát nguyện vãng sanh về Tây phương cực lạc. Hai huynh đệ tranh cãi ngày này qua ngày khác, khô cả họng mà không ai chịu thua ai. Cuối cùng, cả hai đành phải chờ đợi đúng một trăm ngày, khi cửa tịnh thất của vị thầy già vừa mở để nhao nhao xin thầy phân giải.

- Thừa thầy, thầy nhập thất thiền định để giải quyết công án nào vậy thầy? Chùa của mình là chùa thiền tông phải không thầy?, vị sư huynh lên tiếng. Sư đệ cũng hậm hực:

- Thầy nhập thất để tụng kinh niệm Phật chứ đâu phải để thiền định phải không thầy? chùa mình chủ trương tịnh độ tông đã nhiều đời rồi phải không thầy?

Vị thầy già lặng yên một lúc lâu, rồi lẩm bẩm:

- Ủa! Ta nào có nghe Đức Phật phân biệt thiền tông, tịnh độ tông gì đâu? Ta nhập thất là để tịnh tâm, tùy duyên mà tụng kinh, niệm Phật, hay tọa thiền... vậy thôi! Chớ nào có phân biệt, suy nghĩ đến tông môn này nọ mà chi?

Bao ngày tranh cãi và chờ đợi thầy quyết định hơn thua, mà thầy lại ầm ớ trả lời không đâu ra đâu cả, hai vị đệ tử ầm ức ra mặt. Tuy nhiên, vốn biết tánh thầy ba phải, không giải quyết được chuyện gì, nên họ chán nản rút lui không ai thốt lên lời nào nữa. Thế rồi, hai người đệ tử, kẻ trước người sau, trong vòng một tuần lễ đã quyết định từ giả sư phụ để lên đường tự do chọn lựa con đường tu tập theo đúng ý hướng của họ.

*

**

Tri Thiền

Thiết tha với pháp môn tu thiền, sư Tri Thiền khổ công vân du khắp các đại

tòng lâm, tầm cầu chư đạo đức cao tăng để mong thỉnh giáo tham thiền. Điểm khiến sư thất vọng nào nề là sau thời kỳ hưng thịnh Lý Trần, dường như thiền tông đã bắt đầu vắng bóng trên đất Việt. Sư ước mơ được chánh thức truyền thừa từ những giòng thiền Việt thuộc các phái Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Trúc Lâm... nhưng không tìm manh mối chánh thức của những hệ phái thiền này, ngay những tự viện mà chư tổ sư thiền đã một thời hưng long đạo pháp, ngày nay sinh khí cũng đã mai một. Sư lại tìm đến những giòng phái thiền mới du nhập vào đất nước sau này, tham kiến những vị trụ trì tự xưng là "Lâm Tế chánh tông", "Tào Động chánh tông", để chỉ ngao ngán nhận thấy ngoài việc phô trương giòng phái, quý thầy chỉ biết chăm lo nhu cầu tín ngưỡng bình dân: phúng tụng lễ bái, cầu an cầu siêu,... thậm chí có nơi còn cổ xúy cho xăm quẻ, sao hạn, bói toán, đốt giấy tiền vàng bạc... nữa. Đau lòng trước tình trạng Phật giáo suy đồi, sư tha thiết phát nguyện trọn đời dấn thân cho công cuộc chấn hưng Phật pháp, nhất là thiền tông. Vì vậy, sư chủ trương đem đạo Phật đi vào cuộc đời, hướng dẫn Phật Pháp cho Phật tử tu tâm dưỡng tánh ngay trong nếp sinh hoạt thường nhật để nhận chân được suối nguồn an lạc của đạo pháp trong đời sống nhiệm mầu hiện tại, và dĩ nhiên, sư cũng cực lực đả phá những tập tục mê tín dị đoan len lỏi vào cửa Phật. Chủ trương của sư vô tình làm tổn thương đến uy tín và tài lộc của quý thầy theo khuynh hướng tín ngưỡng bình dân, nặng phần lễ bái cúng kiến khẩn cầu thần linh. Do đó, nương náu tự viện nào, sư cũng bị viên trụ trì tìm cách mời đi nơi khác, thậm chí, có kẻ còn tàn nhẫn trục xuất sư như xưa đuổi thứ "tà ma quỷ quái". Sau mười lăm năm cô đơn lạc lõng, bốn ba khắp nơi, lao tâm tổn khí hoằng pháp, sư chẳng gặt hái được thành quả nào đáng kể. Sư không nơi nương náu, đệ tử xuất gia không có, đệ tử tại gia thì lèo tèo lạt lẽo, không có phương cách nào phát triển nổi. Trong tình thế tuyệt vọng đó, sư lại lâm bệnh, lao phổi trầm trọng, không đủ tiền thang

thuốc, phải thui thui tạm trú tại một căn chòi lá ọp ẹp của người đệ tử nghèo, tọa lạc ở xóm rẫy thưa thớt dân cư, vùng Tây Bắc, ngoại thành Thăng Long, cạnh trang viên của cụ nghè Phan Kế, nguyên Hàn Lâm đại học sĩ đương triều, vừa cáo quan về mở trường dạy học. Môn sinh họ Phan, có người lân la tìm nơi ở trọ, vô tình khám phá được một vị tu sĩ tài năng xuất chúng, thông suốt cả nho lẫn Phật, rồi thông báo cho bè bạn cùng đến tham kiến sư. Thiền tông hợp với căn cơ giới trí thức, nên từ đám học trò họ Phan, giới nho gia bắt đầu đua nhau thân cận sư tầm cầu Phật Pháp. Giới danh gia vọng tộc chốn đế đô, trong đó có công nương Trịnh Ngọc Hương, cháu của chúa Trịnh, cũng hướng về sư mà quy ngưỡng. Công nương đích thân chu đáo lo cơm nước và thang thuốc cho sư, nên sức khỏe của sư lần lần hồi phục. Công nương lại dâng cúng cả sản nghiệp để biến căn chòi lá thành một cơ sở thiền viện quy mô, đồng thời cũng tận tụy yểm trợ cho việc xây dựng và phát triển phái thiền đời mới do sư khai sáng. Vết thương đau từ thời bị giới tu sĩ bạc đãi khó xóa nhòa, nên sư không muốn liên hệ đến sinh hoạt chùa chiền gần xa và cũng lơ là với việc đào luyện tăng tài. Do đó, thiền phái canh tân của sư đặt trọng tâm vào giới cư sĩ, hướng dẫn cư sĩ thực tập thiền "giữ vững chánh niệm từng nhịp thở" trong mọi động tác thường nhật ở ngay gia đình và ngoài xã hội, hầu nắm được suối nguồn an lạc "bây giờ và ở đây". Đường lối thiền thực tiễn này là một phương thuốc kỳ diệu giúp cho những kẻ đang bị xã hội quay cuồng, thần kinh căng thẳng, tìm được chút thư giãn nhẹ nhàng, nó cũng tạo cho những gia đình lâm cảnh bất hòa biết thương yêu chăm sóc nhau mà đón nhận chân hạnh phúc. Thời gian đầu, trong tinh thần thiền đôn ngộ "bất lập văn tự giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật", sư chủ trương phá tướng tức vật bỏ kinh sách và những hình thức lễ bái rườm rà, ... hầu như có thể chỉ thẳng vào thể tánh cho hành giả thực tập tọa thiền chứng nhập đạo. Giáo chỉ của sư tạo

niềm hứng khởi vô song cho hàng Phật tử, nơi nơi đua nhau tọa thiền tu tập, cao trào phát triển thiền phái xuất phát từ xứ đàng ngoài lan rộng nhanh chóng đến xứ đàng trong.

Thế nhưng, chỉ vài năm sau thì công việc phát triển bắt đầu đình trệ, môn sinh đông đảo tổ chức sinh hoạt khó khăn, rồi nội bộ đột ngột có mầm mống phân hóa. Một số đệ tử tại gia của sư bất mãn rời thiền viện, có người than trách thầy bất công, lại có kẻ bôi bẩn đạo đức thầy, qua lời dị nghị về những liên hệ mật thiết của thầy với công nương họ Trịnh. Đường lối tu tập của sư đã là đề tài cho bao kẻ hẹp hòi xuyên tạc chỉ trích, nhưng lúc nào tâm sư cũng an nhiên bất động. Tuy nhiên, những lời tố cáo phát xuất tự trong môn phái, -"dòi trong xương đục ra"-, tựa như một vết thương nhiễm độc ngấm mà nhức nhối triền miên, khiến sư buồn nản tột độ đến nỗi muốn giải tán thiền phái, buông bỏ chí hướng hoằng dương đạo pháp. Sư giao Trịnh công nương quản lý mọi việc, rồi lặng lẽ nhập thất một thời gian dài. Con đường tu thiền là con đường do đích thân sư tự mình vạch ra, chớ không do thầy tổ hướng dẫn, do đó, từ lâu dường như sư quên lãng nguồn gốc của mình. Sư lo là tránh nhắc nhở đến bốn sư, đôi khi nếu có kẻ lẽ về thầy, chẳng qua chỉ nhằm trách thầy đã không dạy cho mình pháp môn thiền định. Nay bị đệ tử gây phiền muộn bất giác sư nghĩ đến mình ngày xưa, cũng đã từng ngang bướng không từng phục thầy, mà thương thầy vô hạn. Thiền môn vốn chẳng trọng hình thức, nên từ lâu sư chủ trương dành hết thời giờ tọa thiền, ngoài ra chỉ lễ Phật đơn giản và tụng Bát Nhã Tâm Kinh mà thôi. Nhớ đến thầy, sư bỗng "thèm" trở lại nếp sống bình dị ngày xưa, nên trang trọng tụng trọn vẹn một thời công phu sáng. Khi sư tán lễ Phật, đến các câu:

...

"Tam thừa chúng đẳng qui tâm

Vô sanh dĩ chứng,

Hiện tiền chúng đẳng qui tâm

Vô sanh tốc chúng...",

lời tán cao vút và dồn dập hùng mạnh như tiếng hải triều chấn động thân tâm sư. Hốt nhiên, bao nỗi phiền não chán chường vụt tan biến, sư cảm thấy niềm tin đồng mãnh vô biên tràn ngập thân tâm giúp sư sẵn sàng tiếp tục dẫn thân cho đạo pháp. Diệu dụng bất khả tư nghì của thời tụng kinh nhắc nhở sư nghĩ lại thái độ chống báng hình thức quá khích của mình ngày trước, nhờ vậy, sư cũng xét lại tất cả đường hướng tổ chức của mình, hầu tìm ra ưu khuyết điểm để chấn chỉnh nội bộ. Trước đây, sư chủ trương "bất lập văn tự", với chủ ý trở thẳng cho đệ tử lý đạo để họ dồn hết tâm lực hạ thủ công phu ngay và sớm được giác ngộ, chớ không phải phí phạm nhiều thời giờ lạc lối trong rừng kinh điển rồi trở thành hý luận huyền đàm vô tích sự. Thế nhưng, người quyết tâm hành thiền ngộ đạo thì ít, còn kẻ hành thiền lơ mơ thì quá nhiều. Tu thiền không đến nơi đến chốn mà đua đòi vất bỏ kinh điển là một đại họa. Họ không hiểu giáo lý, không câu nệ hình thức, bất chấp giới luật... nên khi được chỉ điểm về Phật tánh, được nghe giảng tư tưởng Bát Nhã, được học lóm vài câu nói "phá chấp" của vài vị tổ sư mà chưa hiểu nổi ảo diệu thâm kín, đã vội ngông nghênh sánh mình ngang hàng với chư Phật chư tổ. Từ đó, đối với vị bổn sư khổ công chăm sóc bước đầu thiền tập, họ có hủ báng, chê khen cũng là chuyện thường tình. Khuyết điểm thứ hai của tân phái thiền là đã dựa hoàn toàn vào giới cư sĩ. Cư sĩ bận bịu gia đình, rộn ràng với việc tranh sống..., nên sơ khởi dẫu hăng say tham thiền, nhưng sau đó giải đãi lần lần, và khó mà đi sâu vào con đường tu tập, vì vậy, giòng phái thiền thuần cư sĩ số lượng khá cao mà phẩm thì tương đối èo uột. Ngoài ra, truyền thống ngàn đời của dân Việt là lòng tôn trọng tăng ni, còn cư sĩ với nhau thì không mấy ai biết quý kính đạo đức kẻ khác. Kẻ mới chấp chững hành thiền đôi ngày đã tự coi mình ngang hàng với những đệ tử đã

dày công theo thầy tu tập vài mươi năm, do đó, ai cũng muốn trực tiếp "thảo luận" với thầy, được thầy tín nhiệm tin tưởng, chứ đâu muốn qua trung gian sai sử của cư sĩ khác. Không vừa ý thì họ chống đối, ganh tị, chỉ trích những cư sĩ được thầy tín nhiệm trao trọng trách điều hành giòng phái.

Từ những suy tư trên, sư Tri Thiên âm thầm thay đổi đường lối tu tập căn bản của giòng phái. Các thời công phu, lễ Phật, tụng kinh, kể cả việc cầu an, cầu siêu, lạy sám hối..., trước đây bị lên án là những hình thức rỗng tuếch vô ích, nay đã được dò dẫm cho xuất hiện thừa thớt trong sinh hoạt thiền viện. Sư cũng đề cao thuyết "thiền giáo đồng hành". Do đó, ngoài việc thúc đẩy đệ tử nỗ lực hành thiền, sư cực lực khuyến khích họ nghiêm túc học hỏi các khóa nội điển, do đích thân sư giảng dạy. Nắm được giáo lý căn bản, thì đâu chưa đốn ngộ họ vẫn còn có thể tiệm tu mà sửa đổi thân tâm. Chuyển hướng quan trọng nhất có lẽ bắt nguồn từ quyết định chấp nhận sự hiện diện của giới xuất gia trong giòng phái. Trước đây, lẫn lộn chung trong đám cư sĩ, kẻ tinh tiến người giải đãi, chất phẩm của giòng phái khó nổi bật, vì vậy, kẻ bàng quang có thể căn cứ bừa bãi vào bất cứ một vài thiền sinh tu tập lơ mơ nào để đánh giá chung chung, rồi nảy dạ nghi ngờ hiệu năng giòng phái. Nay đại diện giòng phái là giới tu sĩ, đầu tròn áo vuông, đỉnh đạc, oai nghi, chứ không phải là giới cư sĩ tạp nhạp lằng xằng nữa. Đệ tử xuất gia của sư, tuy mới cạo đầu, nhưng phần lớn là những cư sĩ tài đức vẹn toàn đã từng theo sư tu tập hằng mấy mươi năm, đã có ngay phong thái an lạc tự nhiên của kẻ thực tu thực chứng, nên sự hiện hữu của họ bên cạnh nhóm tu sĩ trẻ trung tươi mát đã tạo nên một "hòa hợp chúng" đạo hạnh, vững chãi, sẵn sàng dấn thân cho sự nghiệp giác ngộ. Giới tu sĩ bắt đầu chia xẻ với sư Tri Thiên phần nào gánh nặng hoằng pháp và tổ chức điều hành giòng phái, những điều mà trước kia, trên cương vị cư sĩ họ cứ bị tị hiềm và bất phục. Không còn phải bận tâm đến sinh hoạt bình thường của môn phái nữa, sư Tri Thiên có thể

dành nhiều thời giờ để nhập thất chuyên tu. Càng đi sâu vào chánh định, lòng từ bi của sư càng trải rộng ra khắp cả pháp giới, sư "hàng thuận chúng sanh", hòa hợp mọi người mọi tư tưởng. Trước kia sư khăng khăng chủ trương thiên độc tôn: sư cực lực lên án tổ chức chùa chiền đương thời đã nhắm mắt rập khuôn theo những môn qui điều lệ thiếu sinh khí, cũ rích; người tu sĩ suốt đời lay quay với việc phúng tụng cầu an cầu siêu, chớ không có thực chất tu tập; kẻ chí thú tu thì cũng chỉ biết sớm hôm công phu, một thời khóa nhằm chán chứa đầy tinh thần mật tông và tịnh độ, mà sư nhận thấy có nhiều điều thừa thải hay thiếu sót cần phải cải sửa toàn bộ. Giờ đây, quan điểm của sư nhẹ nhàng và thênh thang hẳn ra. Sư nghiệm thấy, bất cứ những điều gì do chư tổ đức đề ra đều hàm chứa ẩn ý sâu sắc, và do đó, có những điều dụng khó ước lường. Đối với pháp môn tịnh độ, một pháp môn mà thuở trung niên sư rất tối kỵ, nay thái độ của sư cũng uyển chuyển hòa hợp. Có lần sư đã hé mở tư tưởng hòa hoãn của mình qua thời pháp:

"Đệ tử các con nên nhớ rằng tám mươi bốn vạn pháp môn trong Phật giáo, tuy đưa ra những phương tiện khác biệt, nhưng tất cả nhằm mục đích tu sửa tâm mà thôi. Con đường tu sửa tâm, như Đức Phật đã răn dạy trong kinh Di Giáo, là con đường lấy giới luật làm thầy. Nói khác, trên con đường tu học: giới, định, huệ, thì giới đóng vai trò căn bản. Giới thanh tịnh thì định phát sanh, nhân có định, huệ mới khai mở mà thành tựu đạo quả. Nếp sống thiền là nếp sống thông dong trong giới luật. Thiền giả đi đứng nằm ngồi phải làm chủ thân tâm, không buông lung theo tà hạnh, tức thể hiện tu giới trong nếp sống hàng ngày. Chư tổ sư thiên đề ra vô vàn phương thức như: "giữ chánh niệm từng hơi thở", "thấy vọng dừng theo", "buông bỏ muôn duyên", "chết sống theo công án"... , tựu trung mọi phương thức đều chuyên chú vào việc nghiêm trì giới hạnh mà thôi. Tiếc thay, có những hành giả nhiệt tâm tọa thiền nhập định, mà không ý thức được rằng thiền chính thực là một phương

tiện hiện hữu để giữ giới, đến nổi tọa thiền mà tâm lại vọng cầu danh lợi, do đó mới lâm vào cảnh ma rồi bị kéo lôi vào tà đạo. Hành giả tu tịnh độ chân chính, tâm không rời câu niệm Phật, nên trong niệm đã hàm chứa chánh niệm. Như vậy, niệm Phật cũng chính là một phương tiện hộ giới bất khả tư nghị. Niệm Phật cho đến "nhất tâm bất loạn", tức là đã thâm nhập vào chánh định mà phát sanh trí tuệ. Suy cho cùng, thì thiền cũng hàm chứa giới, mà niệm cũng hàm chứa giới. Như vậy, thì tịnh độ tông: con đường của niệm, định, huệ và thiền tông: con đường của thiền, tịnh, huệ, đâu có điểm nào tương phản?".

Điều đáng tiếc là đệ tử của sư không mấy người thông cảm được những biến chuyển nội tâm của thầy, họ vẫn khẳng khẳng chủ trương thiền độc tôn và do đó, bất chấp những lời can ngăn của sư, họ dành rất nhiều thời gian để tán dương thiền và chỉ trích chê bai tịnh. Thật ra, chủ trương thiền độc tôn đã là một niềm hưng khởi, một yếu tố then chốt đóng góp nên sự thành công và lớn mạnh của thiền phái, nên sư không thể đột ngột xóa bỏ khuynh hướng này mà chỉ đưa ra những nhận xét dè dặt nhẹ nhàng. Nhóm đệ tử hiện giờ có thể chưa hiểu được sư, nhưng trên con đường tu tập, rồi họ sẽ hiểu như một bước tiến đương nhiên mà thôi. Sư nghĩ "thái độ thiền độc tôn" chẳng qua chỉ là hậu quả tất nhiên của tinh thần đề cao tự lực của thiền tông, theo đó hành giả phải tự tu tự chứng, chớ không thể dựa vào kẻ khác, vì ngay như chư Phật chư Tổ cũng không thể tu dựa và ngộ dựa được. Nhờ nương vào ưu điểm tự lực, vững tin triệt để vào khả năng giác ngộ của chính mình, mà qua bao thế hệ, chư thiền sư luôn luôn chứng tỏ thái độ đại hùng đại lực đồng mãnh tinh tấn tu tập với tinh thần sáng tạo phong phú, xứng đáng để được ca tụng là "vườn hoa thiền thiên biến vạn hóa hương sắc tuyệt vời". Tuy nhiên, như một vị thuốc hay thường ngầm kèm một phản ứng bất lợi, hiệu năng ưu việt của tự lực trong bản chất cũng chứa mầm mống chấp

ngã sâu dày và lòng nhiệt thành thiên phái cực đoan, làm ngăn trở sự phát triển của đức "tùy hỷ" và "hằng thuận chúng sanh", nên những thiền sinh sơ cơ thường cảm thấy khó khăn trong sự hòa hợp với tư tưởng khác, pháp môn khác. Chẳng lạ gì, mà trong Phật sử đã có rất nhiều vị thiền sư, dùng lời lẽ sân si kiêu mạn để ca tụng thiền mà đê bẹp pháp môn khác, thậm chí có nhiều vị không biết trình độ giác ngộ đến mức độ nào, đã dám buông lời khinh Phật, báng Tổ. Phải trải qua một thời gian dài thâm nhập nguồn thiền, vô cùng chấp ngã mỏng dần, tâm từ bi trải rộng, tâm phân biệt hơn thua mờ nhạt, hành giả tuy vẫn thấy tự lực là yếu tố quyết định nhưng đồng thời cũng khám phá rằng đạo quả không thể nào thành tựu nếu thiếu sự yểm trợ ảo diệu mệnh mang cùng khắp của tha lực. Không có tha lực của chư Phật, chư Bồ Tát, cùng tất cả pháp giới chúng sanh thì một niệm an lành còn chưa có, huống chi nói đến việc tu tập và giác ngộ.

Tháng ngày trôi qua, sinh hoạt thiên phái vẫn bình thường và lớn mạnh cho đến ngày chú sa di thị giả của sư Tri Thiên, tuổi mới mười lăm, bỗng nhiên lâm bệnh trầm trọng. Mặc dù công phu hàm dưỡng rất thâm sâu, trước cảnh người đệ tử bé bỏng hấp hối, đôi mắt áo não nhìn thấy khăn cầu giúp đỡ, sư Tri Thiên cũng xúc động mãnh liệt. Sư cầm tay chú, thương yêu khê bảo: "Con niệm Phật với thầy, con nhé!". Rồi sư hướng dẫn chú niệm: "Nam mô A Di Đà Phật", cho đến khi chú lìa trần.

Biến cố này nhắc nhở sư Tri Thiên đặc biệt quan tâm đến trình độ tu tập của toàn thể đệ tử. Sư chán ngán nhận xét rằng hạng đệ tử tạp nhạp, "huênh hoang nói thiền" thì đông đảo trong khi những hành giả quyết tâm hạ thủ công phu thừa thớt không đến mười phần trăm tổng số. Từ đó, suy ra, nếu lạc quan thì may ra sư có được một hoặc hai đệ tử nối gót thầy, số đệ tử hạng khá có thể tạm bình tĩnh trước cái chết cũng chỉ đếm được trong khoảng đầu ngón tay, còn lại mấy trăm đệ tử xuất gia cộng với hàng ngàn cư sĩ, đôi đầu

với tử vong quả là một việc kinh hoàng nếu như họ không được hỗ trợ bằng con đường nương về Tịnh độ.

Thế rồi sư đột ngột sửa đổi thanh qui thiền viện đúng theo truyền thống của Tổ Bá Trượng(5), theo đó, khi tăng ni bị bệnh nặng, khi lâm chung và khi làm lễ trà tì, đại chúng dưới sự hướng dẫn của vị Duy Na, phải đồng tụng kệ tán Phật A Di Đà, cùng lớn tiếng hỗ trợ niệm Phật A Di Đà và đồng hồi hướng vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc.

Quyết định trên tuy phát xuất từ một vị tổ sư thiền lỗi lạc, và bản thanh qui của tổ từ đời Đường đến nay vẫn là khuôn vàng thước ngọc cho các thiền viện Trung Hoa noi theo áp dụng, nhưng đối với thiền phái quá khích hiện tại, thì thể thức này là một thỏa hiệp với tông tịnh độ, và là một bước "thoái hòa" kém cỏi, nên đã bị nhóm đệ tử trung kiên chống đối mãnh liệt. Sư đã phải nhọc công khuyên giải một thời gian dài, thì nội bộ mới tránh được nguy cơ phân hóa. Sóng gió tạm yên, "ông già ba phải lắm lắm"- bí danh mà đám đệ tử chống đối đã gán cho sư -, cảm thấy mệt mỏi muốn tìm lại những giờ phút thanh thản hồn nhiên tại ngôi chùa Đậu ngày xưa, nên âm thầm chuẩn bị về thăm chốn cũ.

*

* *

Tri Tịnh

Từ già thầy và ngôi chùa Thành Đạo, sư Tri Tịnh bốn ba viếng thăm tự viện khắp nơi, kết giao mọi giới tu sĩ để vận động thành lập một tổ chức Phật giáo nhằm phát huy pháp môn Tịnh độ. Hầu hết chùa chiền trong nước đều tự nhận thống thuộc tịnh độ tông, nên lúc ban đầu, khi mới bàn bạc sơ khởi thì đâu đâu cũng niềm nở cam kết sẽ hậu thuẫn cho đề nghị của sư Tri Tịnh. Tuy nhiên, khi bắt đầu thực hiện, kêu gọi đóng góp tài lực vật lực cho tổ

chức, thì chùa nào cũng lừng lờ, hờ hững. Chừng đó, sư Tri Tịnh mới khám phá được sự thật phũ phàng là phần lớn chùa chiền tuy nhân danh tu tịnh nhưng thực hành thì khác hẳn. Chư vị tu sĩ rập theo hình thức khuôn mẫu: tự trang hoàng bằng xôi chuỗi đồ sộ khệ nệ trên cổ, mở lời bằng câu chào "Nam Mô A Di Đà Phật", tay lần chuỗi nhuần nhuyễn, nhưng có bao vị thật sự hạ quyết tâm trì danh niệm Phật, với lòng tha thiết cầu vãng sanh tịnh độ và bao vị chỉ dùng chiêu bài tịnh độ để lợi dưỡng? Nhiều chùa hoàn toàn không hiểu biết gì về pháp môn tịnh độ, người ta chỉ tụng kinh làm đám lễ phục vụ nhu cầu tín ngưỡng bình dân và do đó, đã biến pháp tu tịnh tích cực, - tinh tấn tu để được vãng sinh cõi tịnh độ hầu tiếp tục tu tập thành bậc bất thối chuyển, rồi trở lại cõi ta bà cứu độ chúng sanh -, thành lối tu tiêu cực, ỷ lại và mê tín - không tự tu tâm mà chỉ dựa hoàn toàn vào đức A Di Đà cứu độ, và ban phát đủ thứ tài lộc danh lợi ngay trong đời sống hiện tại này. Đức Phật vô tình bị hạ thấp thành hạng thần thánh có thể nịnh hót và nhận hối lộ, nên chi không ai cần tu tập mà chỉ cần cúng vái và lời danh hiệu Phật ra kêu réo, van xin, thì cầu phước cầu tự, cầu duyên, mua may bán đất gì cũng suông sẻ cả. Sau bảy tám năm trời hao tổn tâm khí mà chẳng thu hoạch được kết quả nào đáng kể, sư Tri Tịnh chán nản từ bỏ cuộc vận động kết hợp, và dự định tìm về một vùng núi non phương Nam ẩn tu. Thuận đường, sư ghé thăm gia đình lưu trú tại khu xóm nghèo, ở Đông Nam ngoại thành Thăng Long. Trong hoàn cảnh nào, mỗi ưu tư hoằng pháp trỗi nặng vẫn thúc đẩy sư tận tụy dành rất nhiều thời giờ tiếp xúc bà con thân hữu, để khuyên dạy họ học Phật tu sửa thân tâm, bằng phương pháp trì danh niệm Phật. Pháp môn Tịnh độ rất thích hợp với căn cơ trình độ giới bình dân, do đó, chỉ trong một thời gian ngắn đông đảo quần chúng đã tề tựu theo sư tu tập. Thành quả bất ngờ này khuyến khích sư quyết định tự mình đơn độc thành lập và phát triển tịnh độ tông trong nước. Sư vừa ngỏ ý, thì Phật tử đã đua nhau cúng dường,

và chỉ trong vòng hai năm một ngôi già lam khang trang đã được xây dựng xong. Từ đó, sư bắt đầu đăng đường thuyết pháp, nhiệt thành ca ngợi pháp môn tịnh độ thù thắng, và chính thức thành lập tịnh độ tông, để cùng đại chúng phát nguyện niệm Phật cầu vãng sanh cõi Tây Phương Cực Lạc. Chỉ trong vòng mười năm, sư đã dựng được tám ngôi chùa tịnh độ tại các phủ huyện quanh kinh thành với hàng vạn Phật tử tại gia theo sư quy y tu tập, số đệ tử xuất gia cả trăm người, ngoài thiếu số phụ trách điều hành các ngôi chùa thống thuộc, đa số còn lại được sư huấn luyện thành những đoàn tăng ni lưu động thực hiện chương trình hoằng hóa khắp xứ đàng ngoài.

Công cuộc phát triển đang tiến hành thuận lợi bỗng nhiên bị đình trệ vì những sự đánh phá từ bên ngoài. Vài đoàn hoằng pháp lưu động đã tỏ ra bối rối khi bất ngờ bị vài nhóm chống đối đưa những câu hỏi khó khăn chất vấn. Rồi người ta còn vẽ vờ và phóng đại ra hình ảnh những mục đàn bà đánh đá trong khi đang lần chuỗi và niệm Phật lia lịa, mà vẫn hung hăng đuổi gà làm thịt, "chửi chó mắng mèo" tru tréo bà con lối xóm, để chỉ trích pháp môn Niệm Phật yếu kém, không tiến bộ. Thời buổi nào, pháp môn nào chẳng có những kẻ "khẩu Phật tâm xà" hay "mở miệng Nam mô, bụng chứa cả bồ dao găm", vậy mà những lời xuyên tạc này lại khiến một số Phật tử mất niềm tin, cao trào Niệm Phật lụn bại lần, nội bộ vì thế bị chia rẽ, sau cùng lại có một số đệ tử cốt cán âm thầm rời bỏ tông phái, tầm cầu một đường lối tu riêng biệt.

Thoạt đầu, sư Tri Tịnh tỏ ra đứng vững trước mọi diễn biến bất lợi. Sư quan niệm rằng những kẻ ra đi thật ra, thuộc thành phần Phật tử đã đến với pháp môn tịnh độ không phải do thực tâm tu tập, mà chỉ "hùa theo phong trào niệm Phật" như chạy theo một thứ thời trang. Do tâm chuộng thời trang này, lúc nào họ cũng lảng xảng nghe ngóng tầm cầu thứ thời trang khác mới mẻ, hấp dẫn, cầu kỳ hơn để thay đổi. Chuyện họ đi hay ở tưởng chẳng có điều gì

quan trọng, nhưng thái độ nhẫn nhịn của sư Tri Tịnh đối với những đòn đánh phá xuyên tạc từ bên ngoài, đã bị một nhóm đệ tử lên án là hèn yếu, thế rồi nội bộ bị phân hóa, niềm tin bị lung lay, và sau cùng có kẻ lạng lẽ ra đi. Bây giờ, sư Tri Tịnh mới bàng hoàng nao núng, sư vừa lo lắng cho sự trường tồn của một phong trào tu tập mà sư đã dày công gây dựng, lại vừa chua xót náo nức vì bị những đệ tử tin yêu lạnh lùng bỏ rơi. Trong hoàn cảnh này, sư mới nhớ đến vị thầy già ngày xưa có lẽ cũng đau buồn khi sư đột ngột ra đi không một lời từ tạ. Chuỗi ngày xưa sao êm đềm quá! sư hồi tưởng lại từng lời nói, từng cử chỉ của thầy, rồi phương pháp đào tạo đệ tử tùy theo căn cơ chớ không chấp chặt vào pháp môn nhất định của thầy, chợt hiển hiện rõ ràng trong tâm khảm. Thế rồi, bỗng nhiên sư hiểu được khuyết điểm của mình để kịp thời đưa ra những biện pháp cứu vãn.

Trước đây, do lòng nhiệt thành phát triển môn phái, sư chủ trương hành giả không cần phải có một kiến thức Phật Pháp to rộng, vì biết càng nhiều thì càng dễ lạc lối vào việc hý luận huyền đàm chớ không thực tâm tu, nên sư chỉ rèn dạy đệ tử thuần túy về pháp môn tịnh độ, miễn là chư đệ tử có đủ "tín, hạnh, nguyện" làm hành trang thì có thể sách tấn họ tu tập. Nguyên tắc này chỉ có thể đúng đối với những hành giả mộc mạc chơn chất, một lòng một dạ thẳng tắp mà đồng mãnh tu tập cho đến khi được nhất tâm bất loạn. Trên thực tế, hạnh nguyện của hành giả tùy theo thuận duyên nghịch duyên mà thay đổi, mà thói thường đó là sự thay đổi theo chiều hướng đi xuống, theo châm ngôn "học đạo thì cần, chung tắc đãi". Sau vài năm tu tập, hành giả bắt đầu giải đãi dần, "hạnh nguyện" đã lui sụt, thì "tín" cũng theo đó mà lung lay, nhất là khi, hành giả tu tịnh bị vẩn nạng rắc rối không tìm được giải đáp thỏa đáng.

Do nhận xét trên, sư Tri Tịnh chủ trương hành giả không thể chỉ hiểu biết thuần túy về tịnh, mà còn phải nắm vững giáo lý căn bản đạo Phật và tông

chỉ các tông phái khác, nhất là, phải thông suốt yếu lý "Pháp môn Niệm Phật gồm nhiếp cả Thiền, Giáo, Luật và Mật"(6). Được như vậy, thì dầu có bị chỉ trích, xuyên tạc... "tín hạnh nguyện" vẫn không hề suy suyển. Từ đó, sư bắt đầu dịch kinh, tạo luận và liên tục mở các khóa kiết hạ, kiết đông để giảng dạy một chương trình Phật Pháp sâu rộng cho các giới đệ tử.

Ngoài ra, trước đây sư chỉ khuyên nhủ tổng quát là việc niệm Phật phải được nghiêm trì liên tục và thiết tha, rồi theo đó chư đệ tử cứ tùy nghi mà thực hành chớ không đưa ra những thời khóa và phương cách nào rõ rệt cả. Sư nhận thấy đây cũng là một điều thiếu sót, vì thông thường nếu không qui định thể thức tu tập rành rẽ, theo dõi để sách tấn, thì chúng đệ tử chỉ tinh tấn niệm Phật liên tục trong thời gian đầu, sau đó bận rộn chuyện đời, chuyện đạo việc niệm Phật thưa thớt dần, rồi đi đến chỗ đình trệ, gọi là "vô niệm!!!". Để đối trị bệnh giải đãi này, sư khuyên họ phải tự ấn định những thời khóa, ước số chặt chẽ để tu tập bền bỉ. Ngoài ra, sư cũng dẫn giải nhiều thể thức niệm Phật như: Phán văn trì danh(7), Sổ châu trì danh, Tùy tức trì danh, Truy đánh trì danh, Lễ bái trì danh, Ký thập trì danh, Kinh hành trì danh..., rồi tùy theo căn cơ và hoàn cảnh từng người mà khuyến cáo họ áp dụng. Về thanh âm Niệm Phật, tuy sư chủ trương có thể tùy nghi mà niệm thầm, cao thấp, hay nhanh chậm..., nhưng sư nhấn mạnh điểm quan yếu là phải rõ ràng từng tiếng với âm điệu, vừa thiết tha vừa hân hoan tin tưởng, bởi vì, hành giả phải luôn luôn ý thức rằng, một câu niệm Phật là một bước gần gũi cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngoài ra, mặc dầu việc niệm Phật được khuyến khích phải giữ liên tục ngay trong khi bận rộn, có nghĩa là không câu nệ hình thức và nơi chốn, nhưng nếu có điều kiện mà tư thế niệm Phật thiếu nghiêm trang, cẩn mật sẽ dễ sanh tâm khinh lờn, lười biếng. Chính vì vậy, sư quyết định trong các thời khóa, môn sinh tịnh độ phải nghiêm chỉnh ngồi trước tượng Phật A Di Đà niệm Phật. Sư đặc biệt ca ngợi tư thế ngồi kiết già hoặc bán

già như tọa thiền để niệm Phật, vì theo sư trong tư thế này, hành giả dễ nhiếp tâm, mà thân cũng thoải mái, máu huyết điều hòa, tránh mọi thứ bệnh phát sinh từ việc ngồi lâu mà xương sống thiếu ngay ngắn. Giới tu sĩ quanh quẩn trong chùa thiếu vận động dễ sanh bệnh hoạn, đây cũng là một vấn đề khiến sư quan tâm. Do đó, trong khóa công phu sáng, sư dành ra nửa thời để "Lễ bái niệm Phật", ngoài ra, xen kẽ các thời niệm Phật bình thường nhất là sau khi thọ trai, thì phương thức "Kính hành niệm Phật" được áp dụng, và vào buổi tối vắng lặng thì phương pháp "Tùy tức niệm Phật" để điều hòa hơi thở... cũng được đề ra.

Tóm lại, sư Tri Tịnh vận dụng đủ mọi phương tiện, kể cả giáo và thiền để sách tấn đệ tử tu tập, và chính nhờ những cải tiến này, chỉ trong vòng vài năm, tông tịnh độ nói chung đã tiến bộ vượt bậc về phương diện phẩm chất tu học. Nhận thấy nội bộ đã được củng cố vững vàng, sư Tri Tịnh yên tâm trao gánh nặng điều hành cho các đệ tử, rồi phát nguyện nhập thất vô thời hạn, để có thể dứt tuyệt ngoại duyên, mà thúc liễm thân tâm hoàn thành sự nghiệp niệm Phật làm gương sáng cho đời chúng.

Thời gian kéo dài vượt xa dự liệu của sư Tri Tịnh, sư gia công niệm Phật ba năm thì trình độ "nhất tâm bất loạn" mới nhuần nhuyễn, thêm bảy năm ròng rã nghiêm trì nữa mới đạt đến cảnh giới "vô niệm vô bất niệm". Tuy vậy, phải chờ đến hai năm sau, khi sư đã rõ chắc ngày giờ về với Đức Phật A Di Đà, sư mới chịu ra thất tiếp xúc đồ chúng. Sau những giờ phút cực kỳ xúc động trước hàng ngàn đệ tử trung kiên ở khắp nơi tề tựu về hân hoan đón nhận những lời thiết tha sách tấn tu tập của thầy, sư lần lượt khám phá trong nội bộ đã xảy ra vài biến chuyển bất thuận lợi. Các đại đệ tử trụ trì tám ngôi chùa thông thuộc, trong những năm dài sư nhập thất, không ai chịu lệ thuộc ai và lần lần tách rời khỏi đường lối do sư đã vạch ra. Thậm chí phần lớn coi chùa là sở hữu riêng của mình, rồi mặc tình thao túng sắp xếp mọi việc theo

đường hướng riêng. Họ lơ là hoằng nguyện phát huy tịnh độ, để chạy theo nhu cầu lợi dưỡng: chuyên phúng tụng khải cầu danh lợi và dung túng xăm quẻ, bói toán, sao hạn... để thu hút quần chúng mê tín. Sư ôn hòa khuyển hảo, nhưng sau một thời gian dài tự do buông lung, không mấy người chịu sửa đổi đường lối. Có kẻ lo lắng quá đáng, nghi ngại sẽ bị thấy "đòi chùa", nên vội vã ra tay trước: chê thầy già cả lắm cảm, đường lối tu tịnh không rõ rệt, và có kẻ còn rêu rao xuyên tạc đạo đức thầy. Đệ tử của sư chắc chắn phải hiểu rất rõ lẽ sống chết, lý nghiệp báo, nhân duyên..., và đã được sư ân cần trao truyền pháp môn Niệm Phật, một pháp môn thù thắng cứu thoát nẻo luân hồi..., thế nhưng tại sao họ không tu? Họ còn gây thêm nghiệp chướng? Sư tự hỏi, rồi sư chỉ biết than thầm: "Ôi! Lòng người sao khó hiểu quá!".

Thế nhưng sư không trách móc, xét nét lỗi lầm của ai cả. Sư nghĩ trăm điều tội lỗi đều do sư mà ra. Sư đã không dạy dỗ đệ tử đúng mức, trong khi lại trao truyền cho họ một pháp môn thù thắng được tôn xưng là dễ tu dễ chứng, một cách quá dễ dàng. Có thể họ nghĩ rằng lối tu quá "dễ", mà họ còn ý lại được vào tha lực, thì chuyện tu hành đâu có gì cấp bách, dẫu họ hướn dãi tà tà cũng còn kịp chán kia mà! Sư lại nghĩ, có lẽ bước đầu nên trao cho đệ tử một pháp môn khó khăn, họ phải gia công "bầm dập" cả đời mà không đi đến đâu, thì họ mới biết trân quý đêm ngày thực hành cho đến trình độ nhất tâm bất loạn. Thảo nào chư cổ đức như tổ Bá Trượng, cả đời chủ trương thiền, dạy dỗ thiền mà đến phút cuối cùng, lại nhắc nhở đệ tử pháp môn Niệm Phật. Chỗ cao thâm của chư tổ sư giờ đây sư mới thấu hiểu được...

Hành động phản bội của đám đệ tử khiến sư ngỡ ngàng trong giây phút, rồi sư coi như không có việc gì quan trọng xảy ra. Sư dấn thân cho đạo pháp trọn đời, những gì cần làm sư đã tận tụy làm, không có gì phải luyến tiếc, phải ân hận cả. Sư chỉ còn tâm nguyện cuối cùng, là mong trở về thăm lại

ngôi chùa Đậu ngày xưa, rồi sẽ sẵn sàng chuẩn bị cho ngày rời cõi ta bà, cũng chẳng còn bao lâu nữa.

*

* *

Bờ mé pháp không phân biệt

Không hẹn mà Tri Thiên, Tri Tịnh cùng đến viếng thăm chùa Thành Đạo vào ngày giờ trùng hợp. Hai vị thân mật sóng vai nhau bước vào cổng chùa, như đã cùng đi bên nhau trọn quãng đường dài. Vị trụ trì, đệ tử lớp sau, không hiểu rõ lai lịch xưa của nhị vị lão sư, nhưng chỉ vừa nghe pháp hiệu của hai nhân vật lãnh đạo hai môn phái lừng danh chốn đế đô, đã vội vàng dùng đại lễ hân hoan đón rước.

Sư khiêm cung thưa:

- Khải bẩm nhị vị tôn sư! Chùa chúng con được nhị vị tôn sư quang lâm thật là một vinh hạnh to lớn. Chúng con xin cung thỉnh nhị vị vui lòng dời bước vào chánh điện lễ Phật, rồi chúng con xin hướng dẫn quý vị tham quan khuôn viên chùa.

- Sư đệ Đạo Tâm khỏe chăng?

Vị trụ trì ngạc nhiên không hiểu tại sao khách lại gọi sư phụ mình là sư đệ, nhưng không dám thắc mắc, chỉ kính cẩn đáp:

- Sư phụ chúng con hiện đang nhập thất, nên rất tiếc không thể đích thân đón tiếp nhị vị! Nhị vị có điều chi dạy bảo, chúng con sẽ thay mặt sư phụ bồi tiếp cung phụng...

- Không dám! Không dám! Chúng ta chỉ phiền thầy hướng dẫn chiêm bái di thể của sư phụ Đạo Chân mà thôi!

Vị trụ trì đưa hai lão sư đến góc phải chánh điện, kéo bức màn che kín, để lộ ra thân xá lợi của tổ Đạo Chân trong tư thế tọa thiền, vẫn giữ nguyên nét

tươi mát, và sống động. Viên trụ trì kể lễ:

- Bẩm nhị vị lão sư! Tổ sư con thị tịch ba mươi năm nay rồi. Lần chót khi nhập thất, tổ sư có di chúc "Ta vào nhập thất một trăm ngày tụng kinh, niệm Phật, sau đó xác thân sẽ được giữ nguyên(8)". Đúng theo di chúc của tổ, xác thân của tổ được giữ nguyên cho đến nay, và lúc nào cũng thoang thoảng mùi thơm nhẹ nhẹ như vậy!

Hai vị lão sư bồi hồi xúc động trước di thể thầy, niềm vui dâng tràn theo giòng nước mắt tuôn rơi ràn rụa... Thời gian ngưng đọng. Thật lâu, thật lâu, hai vị mới long trọng cung kính quỳ lạy thầy rồi lui ra.

Dường như một vị lẩm bẩm: "Thầy vẫn như vậy đó! thầy tùy thuận tu, đâu cần phải phân biệt thiền, tịnh, giáo, mật..., đâu cần tranh luận hơn thua tông phái... Thầy hồn nhiên giản dị mà lặng lẽ ngộ nhập đạo màu!

Lại vắng vắng, tiếng vị khác trả lời: "Ôi! Còn chúng mình thì phải khổ công lằng xằng lập tông, lập ngôn, tu hành gian nan mỗi người mỗi hướng... Cũng may, cuối cùng thì mình cũng gặp nhau bên bờ mé giáo pháp không phân biệt của thầy trao truyền ngày trước...".

Thế rồi, hai vị lão sư huynh đệ quay lại yên lặng nhìn nhau, mỉm cười cảm thông và tràn đầy thương yêu, hiểu biết.

Trái ngược với mẫu đối thoại đơn sơ mà mệnh mang tình đạo đó, xa xa ngoài cổng chùa, hoạt cảnh của hai vị tu sĩ trẻ gay cần và vô cùng huyên náo. Họ là thị giả của hai vị tôn sư vừa mới quen nhau, đang nhiệt tình tranh luận hơn thua giữa hai tông phái thiền và tịnh, lập lại in hệt câu chuyện lịch sử xảy ra hơn bốn mươi năm về trước, cũng tại ngôi chùa này.

Tháng 7.1996

Ghi chú:

1. Bụt: Đạo Phật truyền đến nước ta đầu tiên do những tu sĩ Thiên Trúc, chữ Buddha tiếng Sanchrit được nghe trại thành chữ Bụt. Mãi về sau, khi Phật giáo nước ta chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, thì chữ Buddha âm theo Trung Hoa, rồi đọc lại theo nho gia thành chữ Phật. Chữ Phật trở thành thông dụng cho đến ngày nay.

2. Sự tích Man Nương và tục thờ tứ pháp đã được ghi chép trong rất nhiều truyện sách cổ xưa như: Lĩnh Nam Trích Quái, Kiến Văn Tiểu Lục, Văn Hiến Thông Khảo, An Nam Chí Lược..., với những chi tiết khác biệt nhau.

3. Chùa Thành Đạo: tọa lạc tại làng Đông Cốc, nay đổi thành làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Chùa còn có tên là Pháp Vũ tự, chùa Vua, chùa Bà và thường được dân quê thân mật gọi là chùa Đậu.

4. Tổ Đạo Chân: tục danh Vũ Khắc Minh, tu tại chùa Thành Đạo vào khoảng cuối thế kỷ XVII. Sư đã để lại toàn thân xá lợi (thân xác giữ nguyên không hôi thúi) trong tư thế tọa thiền, và hiện vẫn còn nguyên vẹn và thờ tại chùa Đậu. Vị tổ nối tiếp pháp danh Đạo Tâm, cũng ngộ đạo và cũng để lại toàn thân xá lợi.

5. Tổ Bá Trượng Hoài Hải (724-814): Sư là đệ tử của tổ Mã Đạo Nhất, là vị thiền sư đã soạn ra qui tắc nhà thiền thường gọi là "Bá Trượng thanh qui", dùng làm khuôn mẫu cho tổ chức thiền viện từ đời Đường cho đến ngày nay. Sư cũng nổi tiếng với thuyết "một ngày không làm, một ngày không ăn" (nhật nhựt bất tác, nhật nhựt bất thực).

6. Pháp môn Niệm Phật gồm nhiếp cả Thiền, Giáo, Luật, Mật: Niệm Phật dứt trừ vọng tưởng chấp trước là Thiền; hồng danh bao gồm vô lượng nghĩa, vô lượng nghĩa ẩn trong một và xuất hiện từ nơi đây, đó là Giáo; niệm Phật đến cảnh giới sâu, ba nghiệp đều trong sạch vắng lặng, đó là Luật; câu niệm Phật có công năng như thần chú, giải nghiệp, hăng ma, đó là Mật (theo Niệm Phật Thập Yếu, T. Thiền tâm, trang 68, 69).

7. Phản văn trì danh: phương pháp này miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ hết câu này đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm để nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức Phản văn, khiến hành giả dễ gạt trừ vọng tưởng, mau được nhất tâm. (Trích theo Niệm Phật Thập Yếu, T. Thiền Tâm, trang 117). Về những phương thức trì danh khác, nếu cần đọc giả có thể tham khảo trong quyển Niệm Phật Thập Yếu, T. Thiền Tâm, từ trang 116.

8. Lời di chúc của tổ Đạo Chân do Đại Đức T. Thanh Nhung, trụ trì chùa Đậu kể lại trong bài viết tựa đề "Chùa Đậu, một di sản với những báu vật, những điều bí ẩn". Tác giả sao chép lại nguyên văn.